

Số: 50 /CV-CTN

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bến Tre, ngày 19 tháng 01 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

- Mã chứng khoán: NBT
- Địa chỉ: 103 Nguyễn Huệ, Phường An Hội, TP.Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Điện thoại liên hệ/Tel: (0275) 3.825.727 Fax: (0275) 3.827.781
- Email: capnuocbentre@yahoo.com Website: [www.capnuocbentre.vn](http://www.capnuocbentre.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/năm 2023
  - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: .19./01./2023 tại đường dẫn: <https://capnuocbentre.vn/quan-he-co-dong/>

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Q4/năm 2023
- Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo KQHDKD thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



*Trần Hùng*

DOANH NGHIỆP : CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE  
ĐỊA CHỈ : 103 Nguyễn Huệ – P.An Hội – Tp.Bến Tre, Bến Tre  
ĐIÊN THOẠI : 0275.3829.499  
FAX : 0275.3827.781



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Quý 4 năm 2023)

_ Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01 – DN
_ Kết quả kinh doanh	Mẫu số B02 – DN
_ Lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03 – DN
_ Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09 – DN



Nơi nhận báo cáo: .....





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>91.583.643.422</b>	<b>51.540.807.523</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>62.657.030.841</b>	<b>22.993.834.921</b>
1. Tiền	111		60.657.030.841	10.549.467.798
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	12.444.367.123
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>17.119.705.617</b>	<b>15.704.592.857</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	15.490.859.950	15.050.742.665
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.442.632.295	472.829.802
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	186.213.372	181.020.390
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>10.469.922.656</b>	<b>9.949.794.254</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.5	10.469.922.656	9.949.794.254
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.336.984.308</b>	<b>2.892.585.491</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.a	1.264.138.830	1.316.404.678
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			1.471.851.824
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	72.845.478	104.328.989
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>460.651.830.230</b>	<b>458.927.195.436</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>416.114.551.915</b>	<b>429.271.560.828</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	416.072.885.248	429.179.894.161
- Nguyên giá	222		923.584.894.919	899.368.958.869
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(507.512.009.671)	(470.189.064.708)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	41.666.667	91.666.667
- Nguyên giá	228		1.338.000.000	1.338.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.296.333.333)	(1.246.333.333)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>25.475.279.246</b>	<b>9.347.762.747</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	25.475.279.246	9.347.762.747
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>19.061.999.069</b>	<b>20.307.871.861</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.b	19.061.999.069	20.307.871.861
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>552.235.473.652</b>	<b>510.468.002.959</b>



<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>108.458.029.192</b>	<b>99.185.235.736</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>46.754.477.673</b>	<b>52.486.427.556</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	3.949.425.299	6.166.966.083
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	160.203.930	185.136.870
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	3.535.700.149	2.378.961.685
4. Phải trả người lao động	314	V.13	4.420.521.235	5.411.329.372
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	461.509.896	600.870.947
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.a	2.989.470.918	12.592.238.341
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.a	25.707.428.000	18.536.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	5.530.218.246	6.614.924.258
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>61.703.551.519</b>	<b>46.698.808.180</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15.b		2.922.808.180
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.b	61.703.551.519	43.776.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.18</b>	<b>443.777.444.460</b>	<b>411.282.767.223</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>443.777.444.460</b>	<b>411.282.767.223</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		294.000.000.000	294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		294.000.000.000	294.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		95.062.767.223	82.003.265.065
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.714.677.237	35.279.502.158
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		46.526.499.326	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.188.177.911	35.279.502.158
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>552.235.473.652</b>	<b>510.468.002.959</b>

Người lập biểu



Nguyễn Duy Hiền

Kế toán trưởng



Võ Thị Chiên Trang

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người đại diện theo pháp luật



Trần Hùng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Quý 4 năm 2023*

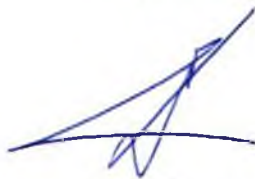
Đơn vị tính: *Đồng*

CHỈ TIÊU	M S	T M	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		54.707.924.060	53.265.372.224	225.759.833.952	215.477.843.148
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			1.317.268	157.775	1.317.268
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.1	54.707.924.060	53.264.054.956	225.759.676.177	215.476.525.880
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	22.073.741.672	19.802.140.684	83.294.892.761	76.983.372.775
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32.634.182.388	33.461.914.272	142.464.783.416	138.493.153.105
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	61.184.113	162.550.067	187.373.810	716.626.446
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.168.586.344	942.135.530	4.455.696.082	4.143.997.475
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.168.586.344	942.135.530	4.455.696.082	4.143.997.475
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	13.418.826.223	13.080.290.787	53.188.481.427	50.854.885.908
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4.498.291.112	5.326.825.094	18.121.644.860	18.734.839.268
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26) }	30		13.609.662.822	14.275.212.928	66.886.334.857	65.476.056.900
11. Thu nhập khác	31		1.312.280.488	(110.343.884)	1.315.103.015	1.117.889.720
12. Chi phí khác	32		2.599.968	595.704.872	55.551.641	792.219.235
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.309.680.520	(706.048.756)	1.259.551.374	325.670.485
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.919.343.342	13.569.164.172	68.145.886.231	65.801.727.385
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	2.596.165.431	2.497.612.812	11.591.208.994	11.235.713.110
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		12.323.177.911	11.071.551.360	56.554.677.237	54.566.014.275
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	364	271	1.705	1.605
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	364	271	1.705	1.605

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 01 năm 2024  
Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Duy Hiền



Võ Thị Chiên Trang



Trần Hùng



**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
*Quý 4 Năm 2023*

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ CÒN PHẢI NỢ ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỢ CUỐI KỲ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
<b>I- Thuế (10=11+12+13+...+19+20)</b>	<b>10</b>	<b>3.020.118.230</b>	<b>3.059.787.019</b>	<b>3.148.806.061</b>	<b>14.256.808.850</b>	<b>13.079.879.770</b>	<b>2.931.099.188</b>
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		273.980.881	2.869.246	1.367.523.734	1.067.373.023	271.111.635
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	2.958.250.815	2.596.165.431	2.958.250.815	11.591.208.994	10.479.988.488	2.596.165.431
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	1.707.500	68.261.100	5.122.500	297.108.524	491.091.467	64.846.100
7. Thuế tài nguyên	17	60.235.440	194.149.560	182.563.500	782.683.530	825.587.159	71.821.500
8. Thuế nhà đất	18	(75.525)			24.304.307	24.379.832	(75.525)
9. Tiền thuế đất	19		(72.769.953)		184.979.761	182.459.801	(72.769.953)
10. Các loại thuế khác	20				9.000.000	9.000.000	
<b>II- Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)</b>	<b>30</b>	<b>553.662.888</b>	<b>1.540.157.461</b>	<b>1.562.064.866</b>	<b>6.582.215.555</b>	<b>6.570.922.660</b>	<b>531.755.483</b>
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32	553.662.888	1.540.157.461	1.562.064.866	6.354.352.137	6.343.059.242	531.755.483
3. Các khoản phải nộp khác	33				227.863.418	227.863.418	
<b>Tổng cộng (40=10+30)</b>	<b>40</b>	<b>3.573.781.118</b>	<b>4.599.944.480</b>	<b>4.710.870.927</b>	<b>20.839.024.405</b>	<b>19.650.802.430</b>	<b>3.462.854.671</b>

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay: 1.754.170.108 đồng

Trong đó, thuế thu nhập doanh nghiệp là: 1.484.944.925 đồng

Người lập biểu

Nguyễn Duy Hiền

Kế toán trưởng

Võ Thị Thiên Trang

6

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người đại diện theo pháp luật



Trần Hùng

**BẢNG THUYẾT MINH CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ THUẾ**  
(KÈM THEO BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC)

Quý 4 Năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	KỶ NÀY	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1	2	3	4
<b>1. Thuế GTGT hàng bán nội địa (1a - 1b - 1c - 1d)</b>	<b>01</b>	<b>273.980.881</b>	<b>1.367.523.734</b>
a- Tổng phát sinh có TK 33311	1a	2.901.512.048	11.426.881.184
b- Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	1b	2.627.531.167	10.059.341.673
c- Thuế GTGT được giảm trừ	1c		
d- Thuế GTGT hàng bị trả lại, giảm giá, kém Pchất	1d		15.777
<b>2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu (2a - 2b)</b>	<b>02</b>		
a- Tổng phát sinh có TK 33312	2a		
b- Thuế GTGT hàng NK được giảm và trả lại hàng mua	2b		
<b>3. Thuế tiêu thụ đặc biệt (3a - 3b - 3c)</b>	<b>03</b>		
a- Tổng phát sinh có TK 3332	3a		
b- Thuế TTĐB được NSNN tính hoàn và giảm trừ	3b		
c- Thuế TTĐB của hàng bị trả lại	3c		
<b>4. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu (4a - 4b)</b>	<b>04</b>		
a- Tổng phát sinh có TK 3333	4a		
b- Thuế XK, NK được NSNN tính hoàn và giảm trừ	4b		
<b>5. Thuế thu nhập doanh nghiệp (5a - 5b)</b>	<b>05</b>	<b>2.596.165.431</b>	<b>11.591.208.994</b>
a- Tổng phát sinh có TK 3334	5a	2.596.165.431	11.601.234.823
b- Thuế TNDN được giảm trừ & chênh lệch tạm nộp	5b		10.025.829

Người lập biểu

Nguyễn Duy Hiền

Kế toán trưởng

Trần Hùng

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người đại diện theo pháp luật



Trần Hùng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

### Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		243.304.585.095	234.921.314.601
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(83.828.082.627)	(81.174.315.024)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(37.989.759.766)	(35.369.489.182)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.595.057.133)	(4.325.254.306)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(10.479.988.488)	(12.683.150.368)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.375.484.097	1.834.415.205
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(23.541.787.171)	(23.031.474.749)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>84.245.394.007</b>	<b>80.172.046.177</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(29.452.404.919)	(56.163.116.217)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.163.244.000	1.095.250.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		191.925.707	723.235.231
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(28.097.235.212)</b>	<b>(54.344.630.986)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã ph.hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		30.747.000.000	168.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(20.095.000.000)	(18.512.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(27.136.962.875)	(31.663.037.125)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(16.484.962.875)</b>	<b>(50.007.037.125)</b>
<b>- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>39.663.195.920</b>	<b>(24.179.621.934)</b>
<b>- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>22.993.834.921</b>	<b>47.173.456.855</b>
<b>- ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
<b>- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>62.657.030.841</b>	<b>22.993.834.921</b>

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật





Trần Hùng

Nguyễn Duy Hiền

Võ Thị Thiên Trang

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2023

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Cấp thoát nước Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên, với cổ phần vốn Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và xây lắp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước, chi tiết: Sản xuất và phân phối nước sạch;
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Kinh doanh nước uống đóng chai;
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp. Thi công xây lắp cấp thoát nước trong và ngoài công trình, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và khu công nghiệp;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Gia công cơ khí các sản phẩm dùng cho ngành nước và ngành xây dựng (không gia công cơ khí trong địa bàn nội ô Tp. Bến Tre);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất kinh doanh các vật tư chuyên ngành cấp thoát nước;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học, chi tiết: Sửa chữa, kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, chi tiết: Thi công xây lắp chuyên ngành cấp thoát nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải, chi tiết: Thoát nước bản, nạo vét và thông tắc cống rãnh. Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước. Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng, quản lý dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, lập dự án đầu tư xây dựng, khảo sát, lập thiết kế-dự toán, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 của Công ty.



## 6. Cấu trúc Công ty

### Thông tin về chi nhánh

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc như sau:

STT	Tên chi nhánh và địa điểm kinh doanh	Địa chỉ	Mã số thuế
1	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Xây lắp.	Số 81A, Ấp 1, Quốc lộ 60, xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.	1300107725-002
2	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Tư vấn Xây dựng.	Số 103 Nguyễn Huệ, Phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-003
3	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre – Cấp nước Giồng Trôm.	Số 005, Khu phố 3, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.	1300107725-004
4	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre – Cấp nước Chợ Lách.	Ấp Tân Phú, xã Sơn Định, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.	1300107725-005
5	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Mỏ Cà.	Ấp Mỹ Đức, xã Mỹ Thành, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-006
6	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Phú Tân.	Số 81A, QL60, Khu phố 1, phường Phú Tân, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre	1300107725-007

## 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 286 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 289 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính giữa niên độ Quý 4 năm 2023.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

**3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy tính.**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**3. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

## 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10

## 7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**10. Vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

**11. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tạm trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm: vật tư, nước sạch thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.



- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa, thành phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu xây dựng***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **13. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và chi phí trực tiếp của khối lượng hoạt động xây dựng đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

### **14. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn.

### **15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

### **16. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**17. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Dự án đầu tư Nhà máy nước An Hiệp và Dự án Hệ thống phân phối nước sạch huyện Mỏ Cày Bắc và huyện Mỏ Cày Nam (miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm 2017 và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2021).

**18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VNĐ)**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	7.812.723	2.898.450
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	60.649.218.118	10.546.569.348
- Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	12.444.367.123
<b>Cộng</b>	<b><u>62.657.030.841</u></b>	<b><u>22.993.834.921</u></b>

***Các khoản tương đương tiền***

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

Chi tiết gồm:	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCP Công thương Việt Nam	-	10.444.367.123
- Tiền gửi có kỳ hạn NH NN & PT Nông thôn	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCP Nam Á	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>2.000.000.000</u></b>	<b><u>12.444.367.123</u></b>

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b><i>Phải thu các bên liên quan</i></b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b><i>Phải thu các khách hàng khác</i></b>	<b><u>15.490.859.950</u></b>	<b><u>15.050.742.665</u></b>
- Phải thu tiền nước của các hộ dân	15.591.017.334	14.406.335.894
- Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bến Tre	267.155.947	644.406.771
- Ban QLDA ĐTXD các CT NN&PTNT Tỉnh BT	116.468.072	-
<b>Cộng</b>	<b><u>15.490.859.950</u></b>	<b><u>15.050.742.665</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
 Quý 4 năm 2023

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước các cá nhân, tổ chức khác</i>	<b>1.442.632.295</b>	<b>472.829.802</b>
- Sở Tài nguyên và Môi trường Bến Tre	-	330.784.426
- Cty CP Đầu tư & XD Cấp thoát nước (*)	630.232.832	-
- Cty CP Khoan & Xây Lắp Cấp thoát nước (**)	246.157.651	-
- Cty TNHH Vĩnh Hưng (***)	112.030.245	-
- Các nhà cung cấp khác	454.211.567	142.045.376
<b>Cộng</b>	<b>1.442.632.295</b>	<b>472.829.802</b>

(\*) *Tạm ứng HD thi công tuyến ống CN từ NMN Hữu Định về KCN Giao Long.*

(\*\*) *Tạm ứng Công trình MLCN Huyện Chợ Lách đợt 1/2023.*

(\*\*\*) *Tạm ứng Công trình Nạo vét miệng cống lấy nước thô Trạm bơm Cái Cò.*

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	-	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	186.213.372	-	181.020.390	-
<b>Cộng</b>	<b>186.213.372</b>	<b>-</b>	<b>181.020.390</b>	<b>-</b>

**5. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu (*)	10.453.709.258	-	9.879.482.235	-
- Công cụ, dụng cụ	16.213.398	-	16.244.294	-
- Chi phí SXKD dở dang	-	-	54.067.725	-
<b>Cộng</b>	<b>10.469.922.656</b>	<b>-</b>	<b>9.949.794.254</b>	<b>-</b>

(\*) *Nguyên vật liệu chủ yếu là các thiết bị về ngành nước (ống nước, thủy lượng kế,...)*

**6. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	211.100.492.601	78.936.817.725	602.731.233.385	6.600.415.158	899.368.958.869
Số đầu kỳ	218.392.655.162	79.041.213.511	617.438.407.724	6.600.415.158	921.472.691.555
Tăng trong kỳ	375.806.742	2.388.196.511	662.127.434	-	3.426.130.687
- Tăng do mua mới	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	375.806.742	2.388.196.511	662.127.434	-	3.426.130.687
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	(34.368.142)	-	(1.221.559.181)	(58.000.000)	(1.313.927.323)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.181.818.000)	-	(1.181.818.000)
- Giảm khác	(34.368.142)	-	(39.741.181)	(58.000.000)	(132.109.323)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>218.734.093.762</b>	<b>81.429.410.022</b>	<b>616.878.975.977</b>	<b>6.542.415.158</b>	<b>923.584.894.919</b>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	49.316.592.840	15.660.964.913	170.194.872.321	591.040.000	235.763.470.074
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số đầu năm	102.559.956.785	38.602.911.856	326.465.485.802	2.560.710.265	470.189.064.708
Số đầu kỳ	108.993.044.329	43.053.908.947	343.890.028.283	3.126.755.179	499.063.736.738
Tăng trong kỳ	1.963.418.736	1.574.247.185	5.953.191.335	187.731.084	9.678.588.340
- Khấu hao	1.963.418.736	1.574.247.185	5.953.191.335	187.731.084	9.678.588.340

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÈN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
 Quý 4 năm 2023

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Giảm trong kỳ	(24.938.595)	-	(1.187.235.701)	(18.141.111)	(1.230.315.407)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.181.818.000)	-	(1.181.818.000)
- Giảm khác	(24.938.595)	-	(5.417.701)	(18.141.111)	(48.497.407)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>110.931.524.470</b>	<b>44.628.156.132</b>	<b>348.655.983.917</b>	<b>3.296.345.152</b>	<b>507.512.009.671</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	108.540.535.816	40.333.905.869	276.265.747.583	4.039.704.893	429.179.894.161
Số đầu kỳ	109.399.610.833	35.987.304.564	273.548.379.441	3.473.659.979	422.408.954.817
Số cuối kỳ	107.802.569.292	36.801.253.890	268.222.992.060	3.246.070.006	416.072.885.248
Giá trị còn lại tài sản cầm cố, thế chấp	57.673.499.810	5.474.845.088	100.983.489.632	-	164.131.834.530

**7. Tài sản cố định vô hình**

	Chương trình, phần mềm	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	1.338.000.000	1.338.000.000
Số đầu kỳ	1.338.000.000	1.338.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.338.000.000</b>	<b>1.338.000.000</b>
<i>Trong đó:</i>		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.188.000.000	1.188.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số đầu năm	1.246.333.333	1.246.333.333
Số đầu kỳ	1.283.333.333	1.283.333.333
Khấu hao trong kỳ	12.500.000	12.500.000
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.296.333.333</b>	<b>1.296.333.333</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	91.666.667	91.666.667
Số đầu kỳ	54.166.667	54.166.667
Số cuối kỳ	41.666.667	41.666.667

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số đầu năm	Số đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	-	7.500.000	10.000.000	-	7.500.000	10.000.000
- Máy bơm ly tâm trục ngang PV mặt 2023-2024	-	-	5.000.000	-	-	5.000.000
- Máy bơm ly tâm trục ngang-TB đã chiến Phú Tân	-	-	5.000.000	-	-	5.000.000
- Phụ tùng bơm KRTK 150-400	-	7.500.000	-	-	7.500.000	-
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>9.167.675.763</b>	<b>24.036.634.360</b>	<b>3.196.895.463</b>	<b>2.677.843.570</b>	<b>20.445.593</b>	<b>24.535.240.660</b>
- Tuyến ống cấp nước dọc đường Đoàn Hoàng Minh	-	-	173.612.118	-	-	173.612.118
- Cài tạo, thay thế và nâng cấp MLCN dọc kênh Chín Tề	-	-	169.323.400	-	-	169.323.400
- Tuyến ống CN từ NMN Hữu Định về Khu Công	852.183.327	22.328.484.304	357.782.354	-	-	22.686.266.658



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
 Quý 4 năm 2023

	Số đầu năm	Số đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
<i>nghiệp Giao Long</i>						
- Đường dây trung thế 22KV và trạm biến áp 400KVA CN Chợ Lách	-	37.474.478	557.280.995	594.755.473	-	-
- Đường dây trung thế 22KV và trạm biến áp 400KVA NMN Lương Quới	-	34.633.823	483.629.452	518.263.275	-	-
- MLCN Huyện Mỏ Cày Bắc năm 2023	-	1.026.344.173	116.715.397	-	-	1.143.059.570
- Lắp đặt máy bơm P=18.5kw- TB tăng áp Chệt Sậy	-	409.006.482	263.922.365	652.622.054	20.306.793	-
- MLCN Huyện Giồng Trôm Đợt 1-2023- ống HDPE D63	-	16.323.263	655.205.456	671.389.919	138.800	-
- Các công trình khác	8.315.492.436	184.367.837	419.423.926	240.812.849	-	362.978.914
<b>Sửa chữa lớn TSCĐ</b>	<b>180.086.984</b>	<b>875.114.934</b>	<b>1.485.480.457</b>	<b>410.198.481</b>	<b>1.020.358.324</b>	<b>930.038.586</b>
<b>Cộng</b>	<b>9.347.762.747</b>	<b>24.919.249.294</b>	<b>4.692.375.920</b>	<b>3.088.042.051</b>	<b>1.048.303.917</b>	<b>25.475.279.246</b>

**9. Chi phí trả trước**

**9a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chủ yếu là khoản chi phí mua bảo hiểm.

**9b. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí đồng hồ gắn và thay mới thủy lượng kế	13.857.556.265	15.742.444.292
- Chi phí trả trước dài hạn khác	5.204.442.804	4.565.427.569
<b>Cộng</b>	<b>19.061.999.069</b>	<b>20.307.871.861</b>

**Tình hình tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn**

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu năm	20.307.871.861	14.606.320.965
Số đầu kỳ	18.784.424.147	19.869.318.220
Tăng trong kỳ	3.658.446.917	3.387.131.025
Phân bổ trong kỳ	(3.380.871.995)	(2.948.577.384)
Số dư cuối kỳ	<b>19.061.999.069</b>	<b>20.307.871.861</b>

**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	-	-
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>	<b>3.949.425.299</b>	<b>6.166.966.083</b>
- Cty TNHH thương mại NTP	390.040.000	-
- Công ty TNHH TMDV Xây Dựng Khô nguyên Bến Tre (*)	760.255.476	-
- Sở Tài Chính Bến Tre (**)	710.125.432	563.629.255
- Điện lực Thành Phố Bến Tre	385.125.136	-
- Sở TN&MT Bến Tre-Sơn Đông	1.054.527.525	-
- Các nhà cung cấp khác	2.119.732.638	5.603.336.828
<b>Cộng</b>	<b>3.949.425.299</b>	<b>6.166.966.083</b>

(\*) Khối lượng quyết toán Công trình Đường dây trung thế 22KV và Trạm biến áp 400KVA Lương Quới và Chợ Lách.

(\*\*) Chi phí thẩm tra quyết toán các công trình phải trả cho Sở Tài Chính.

**11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Là các khoản nhận ứng trước tiền cung cấp nước sạch tại các huyện.

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm		Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT đầu ra	-	29.039.076	-	-	273.980.881	(2.869.246)	271.111.635	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.484.944.925	-	2.958.250.815	-	2.596.165.431	(2.958.250.815)	2.596.165.431	-
- Thuế thu nhập cá nhân	258.829.043	-	1.707.500	-	68.261.100	(5.122.500)	64.846.100	-
- Thuế tài nguyên	114.725.129	-	60.235.440	-	194.149.560	(182.563.500)	71.821.500	-
- Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phí bảo vệ môi trường	520.462.588	-	553.662.888	-	1.540.157.461	(1.562.064.866)	531.755.483	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	75.289.913	-	75.525	(72.769.953)	-	-	(72.845.478)
- Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.378.961.685</b>	<b>104.328.989</b>	<b>3.573.856.643</b>	<b>75.525</b>	<b>4.599.944.480</b>	<b>(4.710.870.927)</b>	<b>3.535.700.149</b>	<b>72.845.478</b>

**12a. Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

**12b. Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.919.343.342	13.569.164.172
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	254.922.401	826.813.844
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	254.922.401	826.813.844
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	15.174.265.743	14.395.978.016
Thu nhập được ưu đãi thuế (*)	4.386.877.168	3.815.827.910
+ Thu nhập được giảm 50% thuế	4.386.877.168	3.815.827.910
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	3.034.853.148	2.879.195.603
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (*)	(438.687.717)	(381.582.791)
<b>Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>2.596.165.431</b>	<b>2.497.612.812</b>

(\*) Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp khi thực hiện dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế Tỉnh Bến Tre. Bao gồm: Dự án đầu tư Nhà máy nước An Hiệp và Dự án Hệ thống phân phối nước sạch huyện Mỏ Cày Bắc và huyện Mỏ Cày Nam (miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm 2017 và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2021).

**13. Phải trả người lao động**

Là quỹ tiền lương còn phải trả cho viên chức quản lý và cán bộ công nhân viên.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Viên chức quản lý, kiểm soát viên	1.103.049.118	1.370.532.900
- Cán bộ công nhân viên	3.317.472.117	4.040.796.472
<b>Cộng</b>	<b>4.420.521.235</b>	<b>5.411.329.372</b>



**14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

Là khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả của các ngân hàng.

**15. Phải trả ngắn hạn khác**

**15a. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<b>2.989.470.918</b>	<b>12.592.238.341</b>
- Cổ tức đợt 1 năm 2022 phải trả	-	9.496.962.875
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	65.000.000	83.445.105
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.924.470.918	3.011.830.361
<b>Cộng</b>	<b><u>2.989.470.918</u></b>	<b><u>12.592.238.341</u></b>

**15b. Phải trả dài hạn khác**

Là khoản nợ ngân sách Nhà nước theo biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2017.

**16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn**

**16a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>25.707.428.000</b>	<b>25.707.428.000</b>	<b>18.536.000.000</b>	<b>18.536.000.000</b>
<i>Vay ngắn hạn đến hạn trả</i>				
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre <sup>(1)</sup>	18.512.000.000	18.512.000.000	18.512.000.000	18.512.000.000
- Ngân hàng Thương mại CP Công thương Việt Nam CN Bến Tre <sup>(2)</sup>	4.543.428.000	4.543.428.000	24.000.000	24.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre <sup>(3)</sup>	2.652.000.000	2.652.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>25.707.428.000</u></b>	<b><u>25.707.428.000</u></b>	<b><u>18.536.000.000</u></b>	<b><u>18.536.000.000</u></b>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</u>	<u>Chuyển từ vay dài hạn sang</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Nợ dài hạn đến hạn trả	18.536.000.000	22.752.000.000	14.500.000.000	5.734.428.000	(2.779.000.000)	25.707.428.000
<b>Cộng</b>	<b><u>18.536.000.000</u></b>	<b><u>22.752.000.000</u></b>	<b><u>14.500.000.000</u></b>	<b><u>5.734.428.000</u></b>	<b><u>(2.779.000.000)</u></b>	<b><u>25.707.428.000</u></b>

**16b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay dài hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>61.703.551.519</b>	<b>61.703.551.519</b>	<b>43.776.000.000</b>	<b>43.776.000.000</b>
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre <sup>(1)</sup>	25.120.000.000	25.120.000.000	43.632.000.000	43.632.000.000
- Ngân hàng Thương mại CP Công thương Việt Nam CN Bến Tre <sup>(2)</sup>	24.788.572.000	24.788.572.000	144.000.000	144.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre <sup>(3)</sup>	11.794.979.519	11.794.979.519	-	-
<b>Cộng</b>	<b>61.703.551.519</b>	<b>61.703.551.519</b>	<b>43.776.000.000</b>	<b>43.776.000.000</b>

*(1) Là khoản vay của các hợp đồng sau:*

*a) Khoản vay bằng vốn ODA theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính (thay mặt cho nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam) và Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre ngày 28/08/1997 và Phụ lục sửa đổi Hiệp định vay phụ ngày 28/04/2008.*

*- Hạn mức: 64.836.778.484 đồng;*

*- Thời hạn vay: 25 năm (ân hạn 5 năm từ ngày rút vốn đầu tiên của khoản vay vốn phụ);*

*- Lãi suất: 5%/năm;*

*- Tài sản đảm bảo: Theo Hợp đồng thế chấp số 03/2010/HĐCTS-NHPT-PC ngày 06/09/2010 gồm tài sản hình thành trong tương lai và trụ sở làm việc.*

*- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 10.802.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong 12 tháng năm 2024 là 4.322.000.000 đồng.*

*b) Khoản vay bằng vốn ODA do Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) tài trợ theo hợp đồng số 01/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 23/04/2013, hợp đồng sửa đổi số 01A/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 19/06/2013, phụ lục hợp đồng số 01/2013/PLHĐODA-NHPTVN ngày 18/04/2014, hợp đồng sửa đổi số 02A/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 02/07/2014*

*- Hạn mức: 177.360.000.000 đồng;*

*- Thời hạn vay: 15 năm (ân hạn 2,5 năm từ ngày giải ngân lần đầu);*

*- Lãi suất: 5%/năm (trong hạn), 7,5%/năm (quá hạn);*

*- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình Nhà máy nước An Hiệp huyện Châu Thành giai đoạn 1, công suất 15.000 m<sup>3</sup>/ngày;*

*- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai.*

*- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2024 là 32.830.000.000, đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong 12 tháng năm 2024 là 14.190.000.000 đồng.*

*(2) Là khoản vay của các hợp đồng sau:*

*a) Khoản vay bằng dự án đầu tư do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre theo Hợp đồng số 27873.069/2022-HĐCVDADT/NHCT780005-BEWACO ngày 30/12/2022*

*- Hạn mức: 16.500.000.000 đồng;*

*- Thời hạn vay: 84 tháng*

*- Lãi suất: 13%/năm (trong hạn), 150% lãi suất trong hạn (quá hạn);*

*- Mục đích vay: Vay bù đắp*

*- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai.*

*- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 14.832.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong 12 tháng năm 2024 là 2.472.000.000 đồng.*



b) Khoản vay bằng dự án đầu tư do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre theo Hợp đồng số 38670.084/2023-HĐCVDĐT/NHCT78005-BEWACO ngày 29/12/2023

- Hạn mức: 25.000.000.000 đồng;

- Thời hạn vay: 84 tháng

- Lãi suất: 9%/năm (trong hạn), 150% lãi suất trong hạn (quá hạn);

- Mục đích vay: Vay bù đắp

- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai.

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 14.500.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong 12 tháng năm 2024 là 2.071.428.000 đồng

(3) Khoản vay bằng dự án đầu tư do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre theo Hợp đồng số 01/2023/7928997/HĐTD ngày 20/06/2023

- Hạn mức: 23.000.000.000 đồng;

- Thời hạn vay: 84 tháng

- Lãi suất: 9.4%/năm (trong hạn), 150% lãi suất trong hạn (quá hạn);

- Mục đích vay: Vay thi công Gói 2: Ống CN D400 và D315 Dự án: Tuyển ống cấp nước từ NMN Hữu Định về KCN Giao Long

- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai.

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 14.446.979.519 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong 12 tháng năm 2024 là 2.652.000.000 đồng.

#### 17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Số đầu kỳ	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.326.291.247	4.102.000.723	1.550.000.000	55.000.000	(294.282.477)	5.412.718.246
Quỹ khen thưởng ban điều hành	288.633.011	62.500.000	55.000.000	-	-	117.500.000
<b>Cộng</b>	<b>6.614.924.258</b>	<b>4.164.500.723</b>	<b>1.605.000.000</b>	<b>55.000.000</b>	<b>(294.282.477)</b>	<b>5.530.218.246</b>

#### 18. Vốn chủ sở hữu

##### 18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 01 đính kèm.

##### 18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre	188.160.000.000	64,00	188.160.000.000	64,00
- Công ty CP Cấp thoát nước Thủy Anh	51.095.100.000	17,38	51.095.100.000	17,38
- Công ty TNHH Hoàn Cầu	44.100.000.000	15,00	44.100.000.000	15,00
- Khác	10.644.900.000	3,62	10.644.900.000	3,62
<b>Cộng</b>	<b>294.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>294.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	294.000.000.000	294.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>294.000.000.000</b>	<b>294.000.000.000</b>	<b>-</b>

**18c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu kỳ	294.000.000.000	294.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	294.000.000.000	294.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã trích lập	-	14.700.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải chi	-	-

**18d. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	29.400.000	29.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.400.000	29.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.400.000	29.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.400.000	29.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/CP

**18e. Các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

**18f. Phân phối lợi nhuận**

Trong kỳ, Công ty tạm phân phối lợi nhuận từ Kết quả kinh doanh của Quý 4 năm 2023 theo Nghị quyết số 41/NQ-ĐHĐCĐ kí ngày 24/06/2023.

• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi Quý 4 năm 2023	:	1.550.000.000
• Trích quỹ thưởng ban điều hành Quý 4 năm 2023	:	55.000.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển Quý 4 năm 2023	:	2.530.000.000
<b>Cộng</b>		<b>4.135.000.000</b>

**19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

**19a. Tài sản nhận giữ hộ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguyên giá của tài sản cố định nhận giữ hộ <sup>(*)</sup>	14.159.178.193	14.159.178.193

<sup>(\*)</sup> Những công trình từ nguồn vốn ngân sách, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre bàn giao cho Công ty giữ hộ.

**19b. Nợ khó đòi đã xử lý**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nợ khó đòi đã xử lý	810.230.621	810.711.221



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VNĐ)**

**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Doanh thu cung cấp nước sạch	53.633.849.500	52.504.568.685
- Doanh thu thi công tuyến cấp thoát nước	891.740.078	597.052.312
- Doanh thu từ hoạt động thu phí BVMT	158.452.417	155.886.669
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	23.882.065	6.547.290
<b>Cộng</b>	<b><u>54.707.924.060</u></b>	<b><u>53.264.054.956</u></b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Giá vốn cung cấp nước sạch	21.107.966.456	19.087.572.975
- Giá vốn thi công tuyến cấp thoát nước	847.452.235	586.401.625
- Giá vốn từ hoạt động thu phí BVMT	96.914.630	122.505.000
- Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	21.408.351	5.661.084
<b>Cộng</b>	<b><u>22.073.741.672</u></b>	<b><u>19.802.140.684</u></b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

Toàn bộ là lãi tiền gửi ngân hàng.

**4. Chi phí tài chính**

Toàn bộ là chi phí lãi vay các ngân hàng.

**5. Chi phí bán hàng**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí cho nhân viên	2.907.519.793	2.806.354.383
- Chi phí vật liệu, công cụ	3.671.126.194	3.466.643.612
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.419.183.712	6.609.041.591
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	420.996.524	198.251.201
<b>Cộng</b>	<b><u>13.418.826.223</u></b>	<b><u>13.080.290.787</u></b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí cho nhân viên	2.551.773.406	3.261.383.468
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	362.496.613	364.422.720
- Chi phí phân bổ	630.262.025	464.712.618
- Thuế, phí và lệ phí	-	24.379.832
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	953.759.068	1.211.926.456
<b>Cộng</b>	<b><u>4.498.291.112</u></b>	<b><u>5.326.825.094</u></b>

**7. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.596.165.431	2.497.612.812
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>2.596.165.431</u></b>	<b><u>2.497.612.812</u></b>

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.323.177.911	11.071.551.360
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.605.000.000)	(3.108.211.844)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.605.000.000)	(3.108.211.844)
+ Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành (*)	(1.605.000.000)	(3.108.211.844)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.718.177.911	7.963.339.516
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	29.400.000	29.400.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>	<b>364</b>	<b>271</b>

(\*) Số quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành trong kỳ là số tạm tính tỷ lệ nêu trong Nghị quyết số 41/NQ-ĐHĐCĐ kí ngày 24/06/2023. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

**9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.323.177.911	11.071.551.360
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.605.000.000)	(3.108.211.844)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.605.000.000)	(3.108.211.844)
+ Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành (*)	(1.605.000.000)	(3.108.211.844)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.718.177.911	7.963.339.516
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) (**)	29.400.000	29.400.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (cổ phiếu)	-	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>	<b>364</b>	<b>271</b>

(\*) Số quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành trong kỳ là số tạm tính tỷ lệ nêu trong Nghị quyết số 41/NQ-ĐHĐCĐ kí ngày 24/06/2023. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.



(\*\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) được tính như sau:

Chi tiêu	Kỳ này
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	29.400.000
- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	-
- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ</b>	<b>29.400.000</b>

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.953.514.340	6.713.123.317
- Chi phí nhân công	9.963.740.654	10.490.828.593
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.691.088.340	10.227.745.522
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	13.382.515.673	10.777.559.133
<b>Cộng</b>	<b>39.990.859.007</b>	<b>38.209.256.565</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VNĐ)**

**1. Tài sản tiềm tàng**

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**2. Nợ tiềm tàng**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán.

**3. Thông tin về các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

*Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc)*

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

Tiền lương	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Nguyễn Thị Diễm Phượng <sup>(1)</sup>	Chủ tịch HĐQT	-	227.911.860
Trần Hùng <sup>(2)</sup>	Chủ tịch HĐQT	130.724.700	215.592.300
Trần Thanh Bình <sup>(3)</sup>	Thành viên HĐQT, Tổng Giám Đốc	123.658.500	192.278.691
Phan Thanh Bình <sup>(4)</sup>	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám Đốc	110.291.058	192.278.691
Phan Thành Nhân <sup>(5)</sup>	Phó Tổng Giám Đốc	110.291.058	-
Lê Văn Phong	Trưởng BKS	110.291.058	192.278.691
Võ Thị Thiên Trang	Kế toán trưởng	100.700.524	175.558.801
<b>Cộng</b>		<b>685.956.898</b>	<b>1.195.899.034</b>

<u>Thù lao</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Phan Đình Tân	Thành viên HĐQT	15.000.000	15.000.000
Nguyễn Thị Kim Phượng <sup>(6)</sup>	Thành viên HĐQT	-	15.000.000
Nguyễn Thy Phương <sup>(7)</sup>	Thành viên HĐQT	15.000.000	-
Nguyễn Đình Huấn	Thành viên BKS	13.500.000	13.500.000
Ngô Thị Hồng Vân	Thành viên BKS	13.500.000	13.500.000
Lưu Văn Khanh <sup>(8)</sup>	Thư ký	-	10.500.000
Nguyễn Trung Hiếu <sup>(9)</sup>	Thư ký	10.500.000	-
Lê Thị Hồng Thắm	Thư ký	10.500.000	10.500.000
<b>Cộng</b>		<b>78.000.000</b>	<b>78.000.000</b>

<sup>(1)</sup> Bà Nguyễn Thị Diễm Phượng miễn nhiệm từ ngày 01/01/2023;

<sup>(2)</sup> Ông Trần Hùng được bổ nhiệm từ ngày 01/01/2023;

<sup>(3)</sup> Ông Trần Thanh Bình được bổ nhiệm từ ngày 01/01/2023;

<sup>(4)</sup> Ông Phan Thanh Bình được bổ nhiệm từ ngày 01/01/2023;

<sup>(5)</sup> Bà Nguyễn Thị Kim Phượng miễn nhiệm từ ngày 24/06/2023;

<sup>(6)</sup> Bà Nguyễn Thy Phương được bổ nhiệm từ ngày 24/06/2023;

<sup>(7)</sup> Ông Phan Thành Nhân được bổ nhiệm từ ngày 01/06/2023;

<sup>(8)</sup> Ông Lưu Văn Khanh miễn nhiệm từ ngày 01/01/2023;

<sup>(9)</sup> Ông Nguyễn Trung Hiếu được bổ nhiệm từ ngày 01/01/2023.

#### **4. Báo cáo bộ phận**

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

##### **4a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Cung cấp nước sạch;
- Thi công tuyến cấp thoát nước;
- Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.



	Cung cấp nước sạch	Thi công tuyến cấp thoát nước	Hoạt động thu phí BVMT	Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	Cộng
<b>Kỳ này</b>					
Doanh thu thuần về bán hàng	53.633.849.500	891.740.078	158.452.417	23.882.065	54.707.924.060
Giá vốn hàng bán	21.107.966.456	847.452.235	96.914.630	21.408.351	22.073.741.672
<b>Lãi gộp</b>	<b>32.525.883.044</b>	<b>44.287.843</b>	<b>61.537.787</b>	<b>2.473.714</b>	<b>32.634.182.388</b>
<i>Tỷ lệ lãi gộp</i>	<b>60,64%</b>	<b>4,97%</b>	<b>38,84%</b>	<b>10,36%</b>	<b>59,65%</b>
<b>Kỳ trước</b>					
Doanh thu thuần về bán hàng	52.504.568.685	597.052.312	155.886.669	6.547.290	53.264.054.956
Giá vốn hàng bán	19.087.572.975	586.401.625	122.505.000	5.661.084	19.802.140.684
<b>Lãi gộp</b>	<b>33.416.995.710</b>	<b>10.650.687</b>	<b>33.381.669</b>	<b>886.206</b>	<b>33.461.914.272</b>
<i>Tỷ lệ lãi gộp</i>	<b>63,65%</b>	<b>1,78%</b>	<b>21,41%</b>	<b>13,54%</b>	<b>62,82%</b>

**4b. Khu vực địa lý**

Trong kỳ, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

**6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Bến Tre, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

NGUYỄN DUY HIỀN

Kế toán trưởng

VÕ THỊ THIÊN TRANG

Chủ tịch HĐQT



TRẦN HÙNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**

*Địa chỉ: Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre*

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

*Cho Quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*

**PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**


Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
<b>Cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>				
Số dư tại ngày 01 tháng 1 năm 2022	294.000.000.000	67.491.101.778	43.768.863.014	405.259.964.792
Số dư đầu kỳ	294.000.000.000	79.043.265.065	44.976.162.642	418.019.427.707
<b>Tăng trong kỳ</b>	-	2.960.000.000	11.071.551.360	14.031.551.360
- Bỏ sung từ lợi nhuận	-	2.960.000.000	-	2.960.000.000
- Lãi trong năm	-	-	11.071.551.360	11.071.551.360
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	(20.768.211.844)	(20.768.211.844)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022 đợt 1	-	-	(14.700.000.000)	(14.700.000.000)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ KQKD trong kỳ	-	-	(2.874.578.833)	(2.874.578.833)
- Trích Quỹ thưởng ban quản lý từ KQKD trong kỳ	-	-	(233.633.011)	(233.633.011)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ KQKD trong kỳ	-	-	(2.960.000.000)	(2.960.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	294.000.000.000	82.003.265.065	35.279.502.158	411.282.767.223
<b>Cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>				
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	294.000.000.000	82.003.265.065	35.279.502.158	411.282.767.223
Số dư đầu kỳ	294.000.000.000	92.532.767.223	46.526.499.326	433.059.266.549
<b>Tăng trong kỳ</b>	-	2.530.000.000	12.323.177.911	14.853.177.911
- Bỏ sung từ lợi nhuận	-	2.530.000.000	-	2.530.000.000
- Lãi trong kỳ	-	-	12.323.177.911	12.323.177.911
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	(4.135.000.000)	(4.135.000.000)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ KQKD trong kỳ	-	-	(2.530.000.000)	(2.530.000.000)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ KQKD trong kỳ	-	-	(1.550.000.000)	(1.550.000.000)
- Trích Quỹ thưởng ban quản lý từ KQKD trong kỳ	-	-	(55.000.000)	(55.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	294.000.000.000	95.062.767.223	54.714.677.237	443.777.444.460

Người lập biểu



NGUYỄN DUY HIỀN

Kế toán trưởng



VÕ THỊ THIÊN TRANG



TRẦN HÙNG